

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH
Quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký
đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư
nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định:

1. Việc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đăng ký lại, chuyển đổi doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 170 của Luật Doanh nghiệp; các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 88 của Luật Đầu tư.

2. Quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không đăng ký lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư; quy định việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không đăng ký lại hoặc không đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm:

a) Doanh nghiệp liên doanh;

b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;

c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

2. Dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. “Đăng ký lại” là việc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mới mà vẫn giữ nguyên loại hình doanh nghiệp theo Giấy phép đầu tư đã được cấp; Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. “Chuyển đổi doanh nghiệp” là việc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thay đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mới.

3. “Đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư” là việc các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh đăng ký đổi Giấy phép đầu tư thành Giấy chứng nhận đầu tư.

4. “Doanh nghiệp đăng ký lại” là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư thay thế cho Giấy phép đầu tư được cấp theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

5. “Doanh nghiệp chuyển đổi” là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được thay đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mới.

6. “Doanh nghiệp không đăng ký lại” là doanh nghiệp không thực hiện việc đăng ký lại trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày Luật Doanh nghiệp có hiệu lực thi hành.

7. “Bản sao hợp lệ” là bản sao có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan cấp.

Điều 4. Quyền quyết định đăng ký lại, chuyển đổi doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quyền quyết định việc đăng ký lại, chuyển đổi doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có quyền quyết định việc đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư.

Điều 5. Giấy chứng nhận đầu tư và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Giấy chứng nhận đầu tư được làm theo mẫu thống nhất do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư và quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp đăng ký lại, chuyển đổi thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Chương II

ĐĂNG KÝ LẠI, CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 6. Các hình thức đăng ký lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có từ hai chủ sở hữu trở lên đăng ký lại thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.
2. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do một tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư đăng ký lại thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
3. Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ đăng ký lại thành công ty cổ phần.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký lại doanh nghiệp

Hồ sơ đăng ký lại doanh nghiệp gồm:

1. Văn bản đề nghị đăng ký lại doanh nghiệp do đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký.
2. Dự thảo Điều lệ doanh nghiệp sửa đổi phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
3. Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh.

Trường hợp khi đăng ký lại, doanh nghiệp có yêu cầu điều chỉnh các nội dung liên quan đến đăng ký kinh doanh và dự án đầu tư, thì trong hồ sơ nói trên còn bao gồm các tài liệu mà pháp luật quy định tương ứng với nội dung điều chỉnh.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không được yêu cầu doanh nghiệp nộp thêm bất kỳ giấy tờ nào khác ngoài quy định tại Điều này.

Điều 8. Trình tự, thủ tục đăng ký lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đề nghị đăng ký lại nộp hồ sơ theo quy định của Nghị định này tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác về nội dung hồ sơ đăng ký lại.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư xem xét và cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Nếu từ chối hoặc có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì thông báo rõ lý do với doanh nghiệp bằng văn bản.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp đăng ký lại

1. Doanh nghiệp đăng ký lại kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp trước khi đăng ký lại.

2. Doanh nghiệp đăng ký lại có các quyền sau đây:

- a) Được hoạt động theo nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Được giữ lại tên của doanh nghiệp, con dấu, tài khoản, mã số thuế đã đăng ký;

c) Có các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

3. Doanh nghiệp đăng ký lại có nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Điều 10. Các hình thức chuyển đổi doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có từ hai chủ sở hữu trở lên chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do một tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là công ty trách nhiệm hữu hạn chuyển đổi thành công ty cổ phần và ngược lại.

Điều 11. Điều kiện chuyển đổi doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp chuyển đổi phải đáp ứng các điều kiện chung theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với từng trường hợp chuyển đổi.

2. Trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi thành công ty cổ phần thì chủ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là cổ đông sáng lập. Trường hợp có nhiều chủ doanh nghiệp thì ít nhất phải có một chủ doanh nghiệp là cổ đông sáng lập.

Điều 12. Hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp

1. Hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi doanh nghiệp, trong đó nêu rõ nội dung chuyển đổi do đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký;

b) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

c) Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu về: tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp chuyển đổi và của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi; thời hạn và điều kiện chuyển tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của doanh nghiệp chuyển đổi; phương án sử dụng lao động; thời hạn thực hiện chuyển đổi.

Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động trong doanh nghiệp biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

d) Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh.

2. Trường hợp chuyển đổi có bổ sung thêm thành viên mới thì trong hồ sơ nói trên còn bao gồm:

a) Đối với thành viên mới là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với thành viên mới là pháp nhân: bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của pháp nhân; Quyết định uỷ quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với thành viên mới là pháp nhân nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ phải có chứng thực của cơ quan nơi pháp nhân đó đã đăng ký không quá 3 tháng trước ngày nộp hồ sơ.

3. Trường hợp khi chuyển đổi doanh nghiệp có yêu cầu điều chỉnh các nội dung liên quan đến đăng ký kinh doanh và dự án đầu tư thì trong hồ sơ chuyển đổi còn bao gồm các tài liệu mà pháp luật quy định tương ứng với nội dung điều chỉnh.

Điều 13. Trình tự chuyển đổi doanh nghiệp

1. Việc chuyển đổi doanh nghiệp có thể được tiến hành sau khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký lại hoặc đồng thời với việc đăng ký lại.

2. Doanh nghiệp đề nghị chuyển đổi nộp hồ sơ theo quy định của Nghị định này tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác về nội dung hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư xem xét và cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Nếu từ chối hoặc có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì thông báo rõ lý do với doanh nghiệp bằng văn bản.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp chuyển đổi

1. Doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi.

2. Doanh nghiệp chuyển đổi được hoạt động theo nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; được tiếp tục hưởng các ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy phép đầu tư đối với dự án đầu tư đã được cấp phép nếu các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ không thấp hơn 30% vốn điều lệ; các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

3. Doanh nghiệp chuyển đổi có nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Điều 15. Đăng ký lại, chuyển đổi doanh nghiệp trong trường hợp có cam kết chuyển giao không bồi hoàn

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà nhà đầu tư nước ngoài đã cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản đã đầu tư sau khi kết thúc thời hạn hoạt động cho Chính phủ Việt Nam được đăng ký lại, chuyển đổi theo quy định của Nghị định này nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không thay đổi nội dung cam kết về chuyển giao không bồi hoàn đối với dự án đã được cấp Giấy phép đầu tư;

b) Kế thừa và tiếp tục thực hiện dự án đầu tư liên quan đến tài sản đã cam kết chuyển giao không bồi hoàn.

2. Trường hợp thay đổi các nội dung liên quan đến việc chuyển giao không bồi hoàn thì việc đăng ký lại, chuyển đổi theo quy định của Nghị định này phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Chương III

ĐĂNG KÝ ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 16. Các trường hợp đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư

Việc đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 88 của Luật Đầu tư được áp dụng đối với các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2006.

Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có yêu cầu đăng ký lại dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện thủ tục đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Nghị định này.

Điều 17. Hồ sơ đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư

Hồ sơ đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

1. Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đầu tư do các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ký.
2. Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh.

Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có yêu cầu điều chỉnh các nội dung liên quan đến dự án đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh thì trong hồ sơ nói trên còn bao gồm các tài liệu mà pháp luật về đầu tư quy định tương ứng với yêu cầu điều chỉnh.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không được yêu cầu các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh nộp thêm bất kỳ giấy tờ nào khác ngoài quy định tại Điều này.

Điều 18. Trình tự, thủ tục đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh nộp hồ sơ theo quy định của Nghị định này tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư xem xét và cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Nếu từ chối hoặc có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì thông báo rõ lý do với doanh nghiệp bằng văn bản.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư mới.
2. Kế thừa các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh đã được cấp, hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được chuẩn y và Luật Đầu tư.

Chương IV

DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI KHÔNG ĐĂNG KÝ LẠI VÀ HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH KHÔNG ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp không đăng ký lại

1. Doanh nghiệp không đăng ký lại có quyền:

a) Được tiếp tục hoạt động theo Giấy phép đầu tư đã cấp và Điều lệ doanh nghiệp; được đề nghị điều chỉnh Giấy phép đầu tư trong trường hợp cần thiết trừ việc điều chỉnh ngành, nghề kinh doanh và thời hạn hoạt động;

b) Được giữ lại tên doanh nghiệp, con dấu, tài khoản và mã số thuế đã đăng ký;

c) Có các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.

2. Doanh nghiệp không đăng ký lại có nghĩa vụ:

a) Chỉ được hoạt động trong phạm vi ngành nghề, thời hạn hoạt động quy định tại Giấy phép đầu tư đã cấp. Giấy phép đầu tư đã cấp đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư và pháp luật liên quan.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh không đổi Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có quyền được tiếp tục hoạt động theo Giấy phép đầu tư đã cấp và hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được chuẩn y.

2. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư và pháp luật liên quan.

Điều 22. Điều chỉnh Giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp không đăng ký lại, hợp đồng hợp tác kinh doanh không đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

1. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không đăng ký lại, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh không đổi Giấy chứng nhận đầu tư, nếu có nhu cầu thì được xem xét điều chỉnh Giấy phép đầu tư trừ lĩnh vực: ngành, nghề kinh doanh và thời hạn hoạt động.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận đề nghị điều chỉnh Giấy phép đầu tư của doanh nghiệp không đăng ký lại, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư; Giấy chứng nhận điều chỉnh này là một bộ phận của Giấy phép đầu tư.

3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra văn bản chấp thuận mà không cần điều chỉnh Giấy phép đầu tư đối với các trường hợp điều chỉnh sau đây:

a) Mở Văn phòng giao dịch, kho hàng, cửa hàng giới thiệu sản phẩm (không mang tính sản xuất) trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

b) Thay đổi địa điểm trụ sở chính trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 23. Hồ sơ, trình tự và thẩm quyền điều chỉnh Giấy phép đầu tư

1. Tùy thuộc vào nội dung điều chỉnh Giấy phép đầu tư, doanh nghiệp không đăng ký lại, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh không đổi Giấy chứng nhận đầu tư lập hồ sơ điều chỉnh theo quy định của Nghị định quy định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và gửi cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Trình tự và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư được thực hiện theo quy định phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư tại Nghị định quy định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.
2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ Nghị định này ban hành mẫu hồ sơ đăng ký lại, chuyển đổi doanh nghiệp; mẫu văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đầu tư và mẫu Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng (đã ký)